

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2018

Về: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Hoạt

Ông Lê Xuân Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hữu Xuân Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 265/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1986

Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố L, phường M, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố P, phường C, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.
(Vắng mặt - Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23/3/2018).

2- Bị đơn: Ông Lê Ngọc Q, sinh năm: 1972

Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường M, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.
(Vắng mặt)

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C - Địa chỉ: phường I, quận O, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H - Phó Giám đốc Phòng giao dịch R Ngân hàng C - Theo Quyết định số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án của Tổng Giám đốc Ngân hàng C.
(Vắng mặt - Văn bản xin xét xử vắng mặt ngày 28/3/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:* Bà và ông Lê NGọc Q tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2009, Đ Ủy ban nhân dân phường M, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 94/2009, quyển số 01/2008, ngày 28 tháng 10 năm 2009. Trong quá trình chung sống, ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông bà thường xuyên phải vắng nhà vì công việc, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Năm 2015, bà đã nộp đơn khởi kiện về ly hôn nhưng rút đơn, kể từ đó đến nay vợ chồng vẫn không giải quyết Đ mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau nữa. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Đ ly hôn với ông Lê NGọc Q.

- *Về con chung:* Bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q không có con chung.

- *Về tài sản chung:* Bà Trần Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Bà Trần Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về khoản nợ của Ngân hàng C như ông Q trình bày, bà và ông Q đã thỏa thuận và đã đưa tiền cho ông Q trả nợ từ trước. Bà không đồng ý với yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ của ông Q.

** Tại bản tự khai ngày 18 tháng 12 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê NGọc Q trình bày:* Về quá trình tìm hiểu, chung sống với kết hôn của vợ chồng ông đúng như lời trình bày của bà Trần Thị Đ. Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông nghi ngờ bà Đ có mối quan hệ tình cảm khác bên ngoài. Năm 2015, vợ ông có nộp đơn khởi kiện về ly hôn, sau đó rút đơn vợ chồng vẫn tiếp tục chung sống ở nhà mẹ đẻ của bà Trần Thị Đ, cùng làm ăn chung. Ông còn đóng tiền trả góp hàng tháng chiếc xe máy YAMAHA hiệu Grande, màu xanh, biển kiểm soát: 79C1-29502, đứng tên bà Nguyễn Thị L. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2017 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên khi bà Đ yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý.

- *Về con chung:* Ông Lê NGọc Q và bà Trần Thị Đ không có con chung.

- *Về tài sản chung:* Ông Lê NGọc Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Ông Lê NGọc Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Đ cùng ông mỗi người trả một nửa số nợ chung tại Ngân hàng C số tiền còn lại là 18.800.000đồng.

** Tại Công văn số 22/NHCS-CR ngày 12 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày:* Hộ gia đình ông Lê NGọc Q có vay Ngân hàng C tổng số tiền gốc là 20.000.000 đồng theo sản phẩm vay Trung hạn “Hộ mới thoát nghèo”, với lãi suất: 0,6875%/tháng; lãi suất nợ quá hạn: 0,89375%/tháng; ngày giải ngân: 08/11/2016. Nay Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Lê NGọc Q và bà Trần Thị Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho Ngân hàng với

tổng số tiền tạm tính đến ngày 12/02/2018 là 18.929.783 đồng; trong đó: tiền nợ gốc là 18.800.000 đồng và tiền lãi là 129.783 đồng.

Tại Công văn số 28/NHCS-CR ngày 28 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng C yêu cầu ông Lê NGọc Q và bà Trần Thị Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 28/3/2018 là: 18.800.000 đồng gốc và 337.000 đồng lãi.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật: Việc thụ lý vụ án cũng như quá trình xây dựng lập hồ sơ, xét xử tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục; nguyên đơn, bị đơn đã Đ thông báo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Đ, chấp nhận yêu cầu buộc hộ ông Lê NGọc Q và bà Trần Thị Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Ngân hàng C .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Đ thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Trần Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Đ ly hôn với ông Lê NGọc Q. Do đó, đây là yêu cầu khởi kiện về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Khánh Hòa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Bà Trần Thị Đ, Ngân hàng C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bà Trần Thị Đ, Ngân hàng C.

Ông Lê NGọc Q đã Đ triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt ông Lê NGọc Q.

Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2009, Đ Ủy ban nhân dân phường M, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 94/2009, quyển số 01/2008, ngày 28 tháng 10 năm 2009 nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà Trần Thị Đ cho rằng vợ chồng thường xuyên phải vắng nhà vì công việc nhưng không tin tưởng lẫn nhau nên thường xảy ra mâu thuẫn. Ông Lê NGọc Q cho rằng nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bà Đ có mối quan hệ khác bên ngoài. Mặt khác, khi mâu thuẫn xảy ra, vợ

chồng không cùng nhau tìm ra biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà làm cho cuộc sống ngày càng rạn nứt hơn. Xét thấy, bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn kéo dài đã trầm trọng, bà Trần Thị Đ yêu cầu ly hôn ông Lê NGọc Q, ông Q cũng đồng ý. Tuy nhiên ông Q vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị Đ ly hôn ông Lê NGọc Q.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q không có con chung nên Tòa án không xét.

[3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê NGọc Q có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng tại Đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đề ngày 02/01/2018, Tòa án nhân dân thành phố R ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 02/TB-TA ngày 02 tháng 01 năm 2018. Ông Lê NGọc Q không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Tại Bản tự khai đề ngày 23/01/2018, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do đó Tòa án không giải quyết về tài sản chung.

[4] Về nợ chung:

Căn cứ vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, Sổ vay vốn và Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ của Ngân hàng C đối với ông Lê NGọc Q có căn cứ xác định Đ ngày 08/11/2016 Ngân hàng C đã giải ngân cho ông Lê NGọc Q vay số tiền 20.000.000 đồng theo sản phẩm vay trung hạn “Hộ mới thoát nghèo”, lãi suất: 0,6875%/tháng; lãi suất nợ quá hạn: 0,89375%/tháng; hạn trả nợ cuối cùng: 08/11/2018. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 28/3/2018) ông Lê NGọc Q còn nợ: 18.800.000 đồng gốc và 333.750 đồng lãi. Ông Q và Ngân hàng C yêu cầu ông Q, bà Đ phải cùng trả số tiền gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng. Bà Đ cho rằng bà và ông Q đã thỏa thuận phân chia tiền và nghĩa vụ trả nợ, trong đó ông Q phải trả nợ cho ngân hàng chính sách, bà không chịu trách nhiệm.

Xét thấy: Bà Đ cho rằng bà và ông Q đã thỏa thuận phân chia tiền và nghĩa vụ trả nợ, trong đó ông Q phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách theo "Giấy thỏa thuận" lập ngày 30/01/2016 giữa ông Q, bà Đ. Tuy nhiên, số tiền mà ông bà thỏa thuận phân chia trách nhiệm trả nợ cho ông Q là món vay khác, đã thanh toán xong.

Việc ông Q vay vốn theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, Sổ vay vốn và Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ của Ngân hàng C số tiền 20.000.000 đồng là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên ông Q và bà Đ đều cùng có nghĩa vụ đối với khoản vay này. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 28/3/2018) ông Lê NGọc Q, bà Trần Thị Đ phải trả cho Ngân hàng C: 18.800.000 đồng gốc và 337.000 đồng lãi và lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong; cụ thể ông Lê NGọc Q, bà Trần Thị Đ mỗi người phải trả tiền gốc là: $18.800.000 \text{ đồng} : 2 = 9.400.000 \text{ đồng}$, tiền lãi là $337.000 \text{ đồng} : 2 = 168.500 \text{ đồng}$ và tiền lãi phát sinh theo Sổ vay vốn và Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ của Ngân hàng C đối với mã món vay 6600000708905127.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Bà Trần Thị Đ, ông Lê NGọc Q mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 là: $(9.400.000 \text{ đồng} + 168.500 \text{ đồng}) \times 5\% = 478.425 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 14 Điều 26, Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; Án lệ số 08/2016/AL

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q không có con chung nên Tòa án không xét.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Đ và ông Lê NGọc Q không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

4. Về nợ chung:

Ông Lê NGọc Q phải trả 9.400.000 đồng nợ gốc, 168.500 đồng nợ lãi và tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc phải thanh toán kể từ ngày 29/3/2018, theo Sổ vay vốn và Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ của Ngân hàng C đối với mã món vay 6600000708905127.

Bà Trần Thị Đ phải trả 9.400.000 đồng nợ gốc, 166.875 đồng nợ lãi và tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc phải thanh toán kể từ ngày 29/3/2018, theo Sổ vay vốn và Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ của Ngân hàng C đối với mã món vay 6600000708905127.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm về “Ly hôn” là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng Đ khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0011995 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R. Bà Trần Thị Đ đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm về “Ly hôn”.

Bà Trần Thị Đ phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ là 478.425 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Lê NGọc Q phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ là 478.425 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Trần Thị Đ, Ngân hàng C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận Đ bản án sơ thẩm.

Ông Lê NGọc Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP.R;
- CC THADS TP.R;
- UBND P. M;
- Lưu: án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng